

Unit 6: Our Tet holiday

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
behave (v)	/bɪ'heɪv/	đối xử, cư xử
celebrate (v)	/'selɪbreɪt/	kỉ niệm, tổ chức
cheer (v)	/tʃɪə/	chúc mừng
decorate (v)	/'dekəreɪt/	trang hoàng
family gathering	/'fæməli 'gæðərɪŋ/	sum họp gia đình
firework (n)	/'faɪəwɜ:k/	pháo hoa
fun (n)	/fʌn/	sự vui đùa, vui vẻ
luck (n)	/lʌk/	điều may mắn
lucky money	/'lʌki 'mʌni/	tiền lì xì
mochi rice cake	/'məʊtʃi raɪs keɪk/	bánh gạo mochi
relative (n)	/'relatɪv/	bà con (họ hàng)
strike (v)	/straɪk/	đánh, điểm
temple (n)	/'templ/	ngôi đền
throw (v)	/θrəʊ/	ném, vứt
welcome (v)	/'welkəm/	chào đón
wish (n, v)	/wɪʃ/	điều ước, ước, chúc